FireAnt

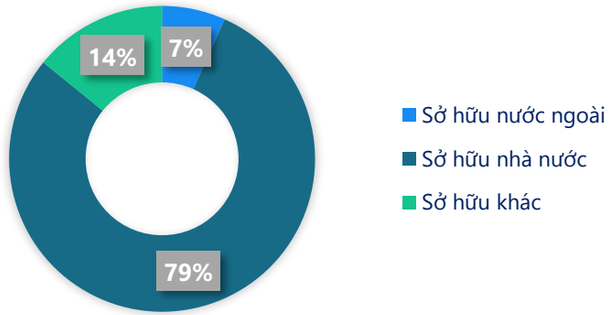
CTCP Xây dựng công nghiệp - ICC (UPCOM: ICC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

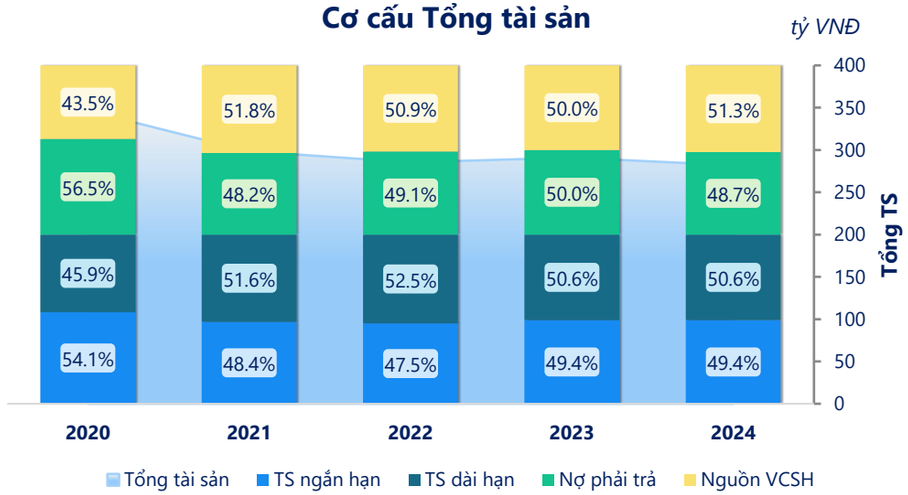
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,567
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,087
SL cổ phiếu LH	3,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	285
% sở hữu nước ngoài	6.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	144
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	113
P/E	
EPS	

YTD	1T	3T	6T
ICC	14.6%	-5.6%	25.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



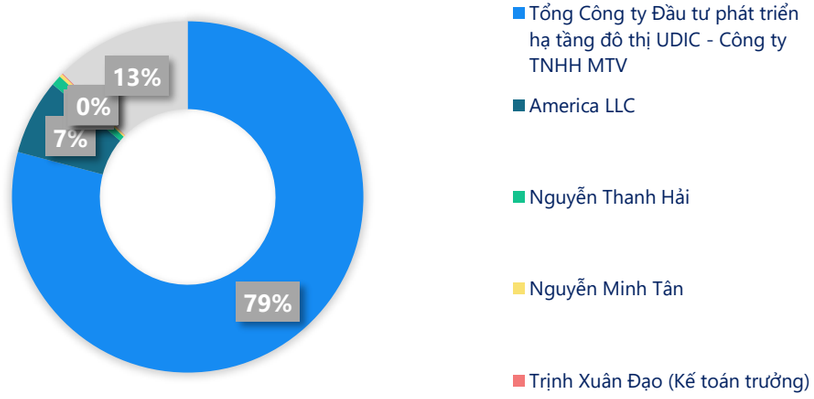
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ICC** năm 2024 đạt **281.9** tỷ đồng, giảm **3.15%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.4% và 50.6%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.7% và 51.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

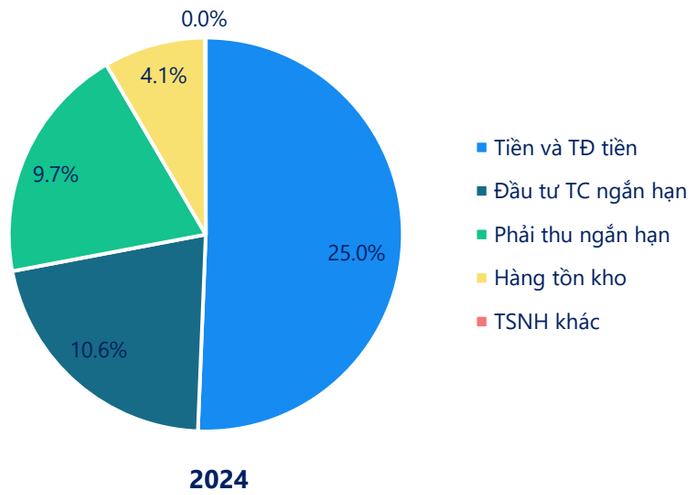


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 14.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 6.72%.

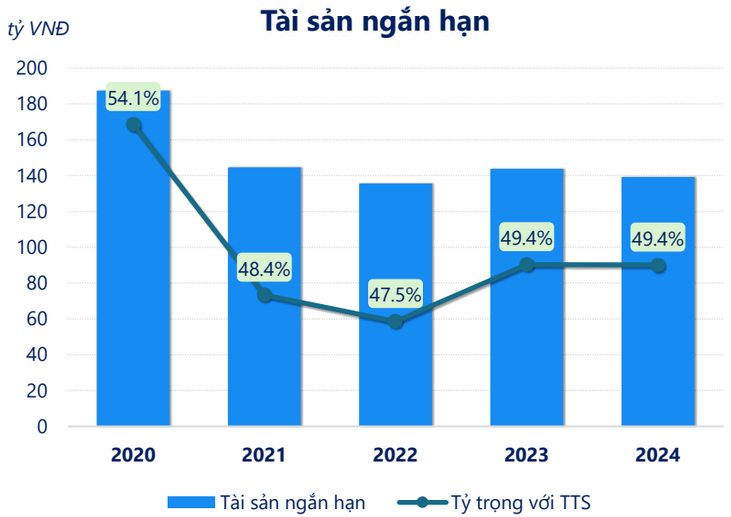
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV** sở hữu **79.1%**, lớn thứ 2 là America LLC nắm giữ 6.94% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thanh Hải nắm giữ 0.96%.

CTCP Xây dựng công nghiệp - ICC (UPCOM: ICC)

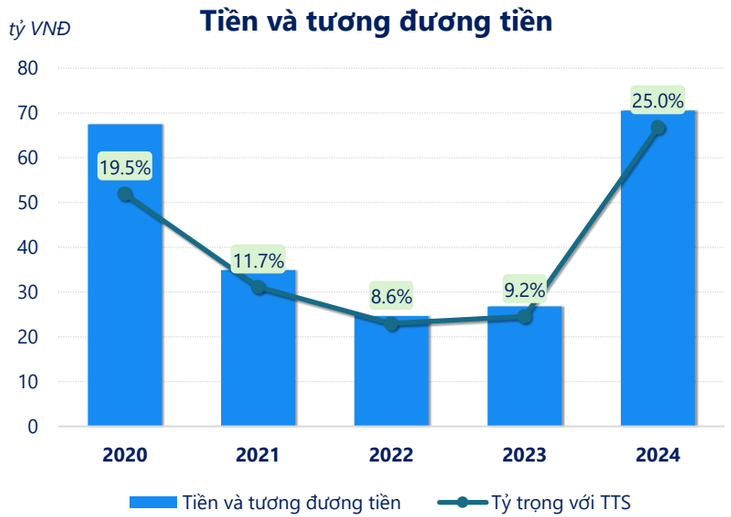
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



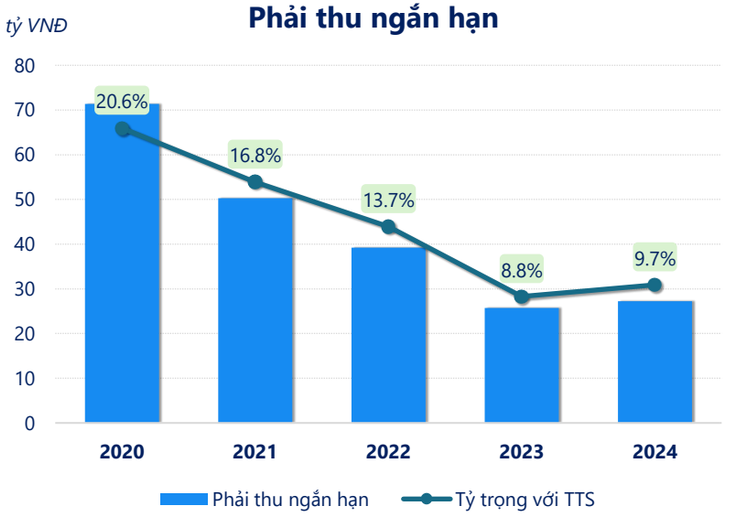
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của ICC năm 2024 giảm **3.18%** so với năm trước, đạt **139.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



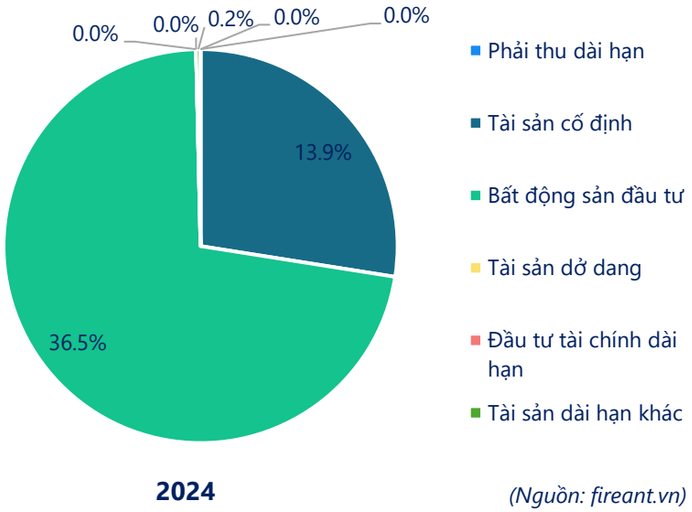
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

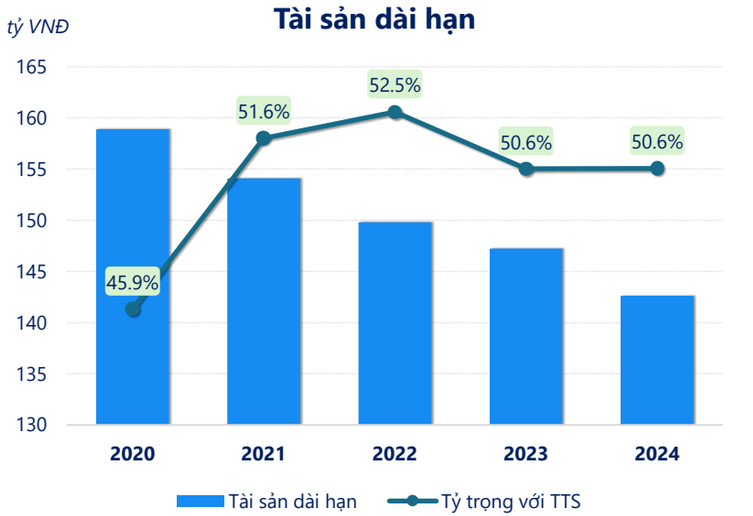
CTCP Xây dựng công nghiệp - ICC (UPCOM: ICC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



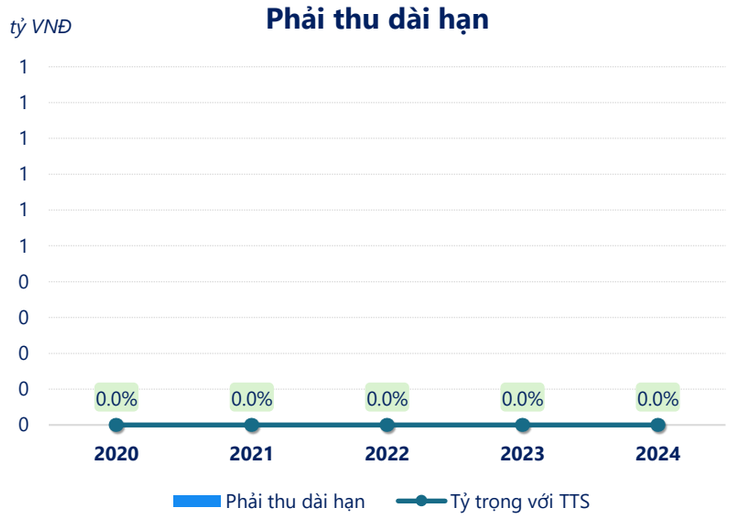
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

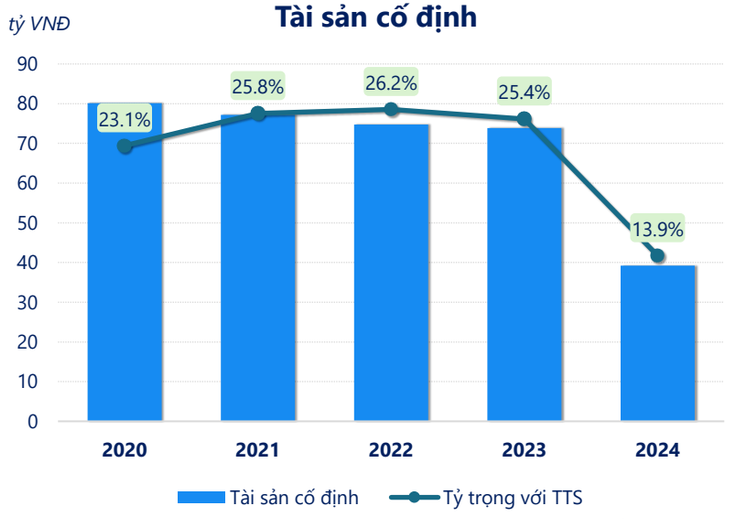


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **142.6** tỷ đồng giảm **3.12%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **50.6%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **36.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 13.9%.

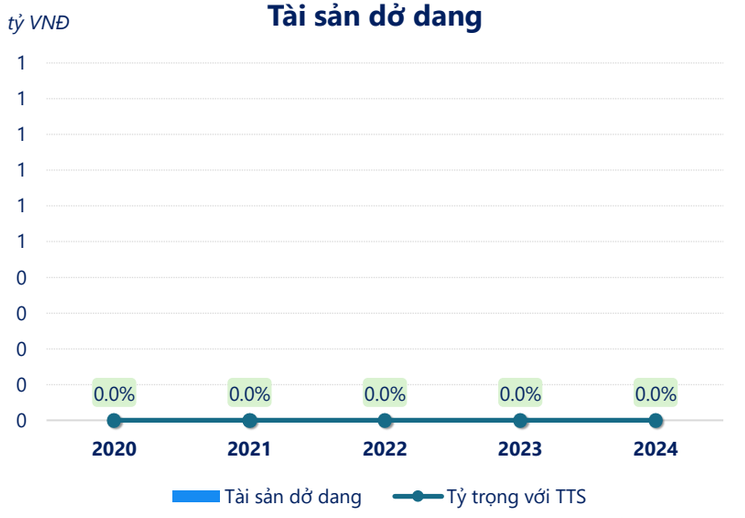
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

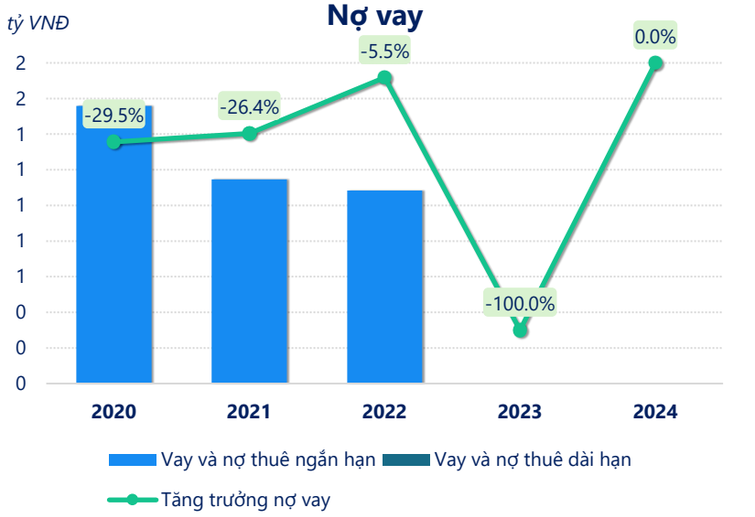
Tài sản dở dang



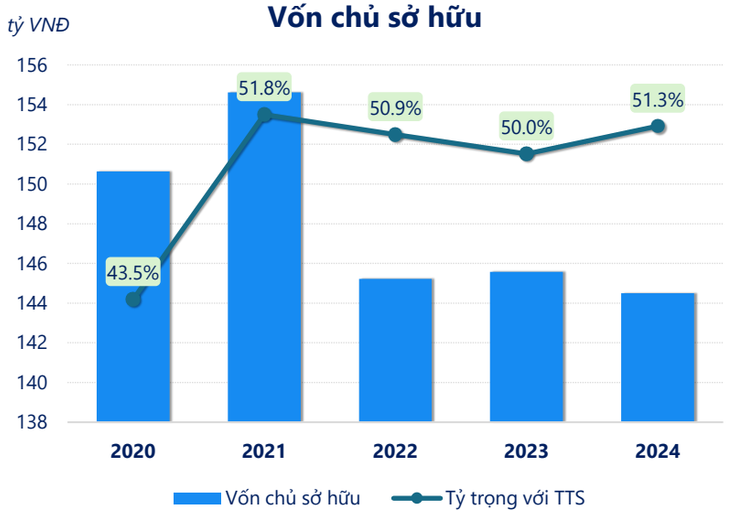
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây dựng công nghiệp - ICC (UPCOM: ICC)

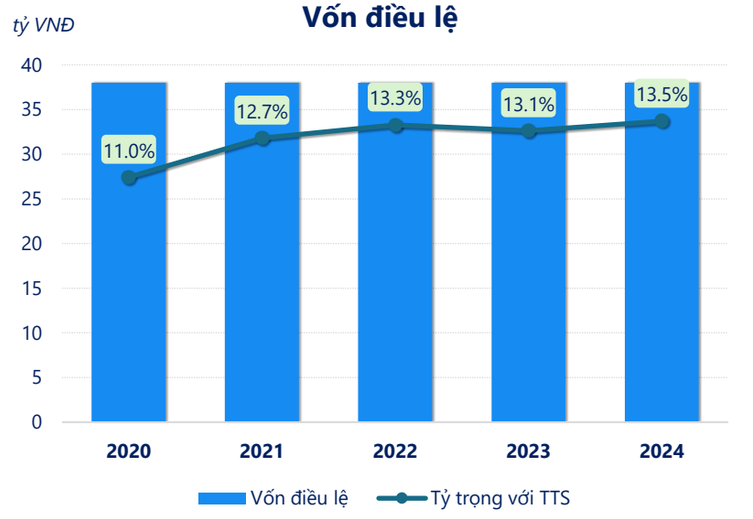
Nợ vay



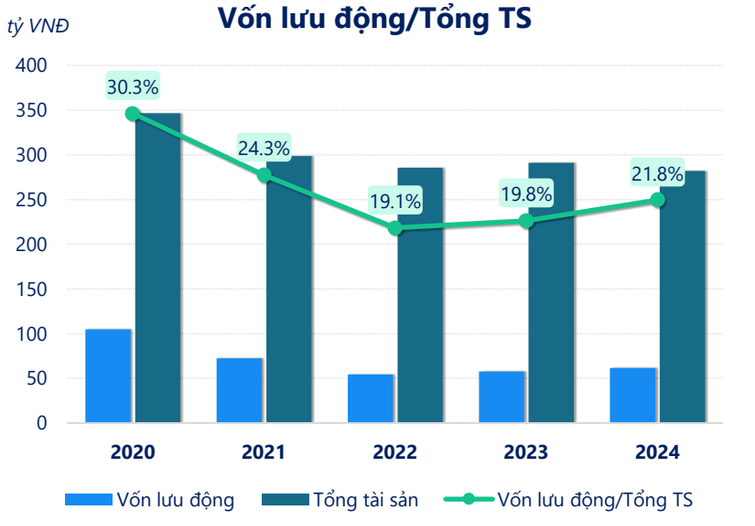
Vốn chủ sở hữu



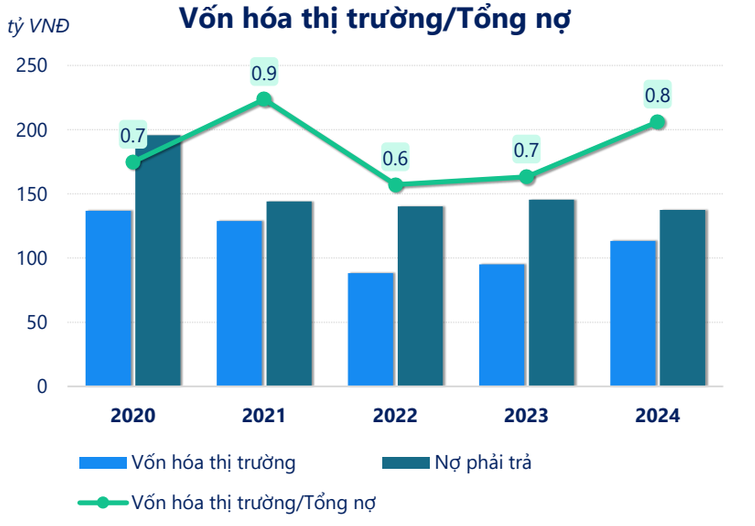
Vốn điều lệ



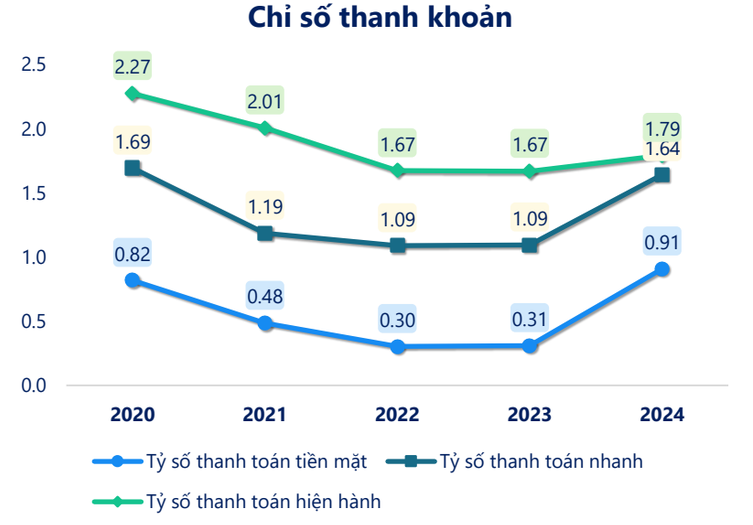
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây dựng công nghiệp - ICC (UPCOM: ICC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**282**	**291**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	139	144	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	70.5	26.8	163%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.8	41.7	-28.6%
Phải thu ngắn hạn	27.2	25.7	5.8%
Hàng tồn kho	11.7	49.5	-76.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.15	-48.8%
Tài sản dài hạn	**143**	**147**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	39.2	73.9	-46.9%
Bất động sản đầu tư	103	72.9	41.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.52**	**0.46**	**12.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	145	-5.6%
Nợ ngắn hạn	**77.7**	**86.2**	**-9.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.0	20.0	-29.9%
Nợ dài hạn	59.7	59.3	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**144**	**146**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**144**	**146**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**119**	**56.1**	**83.7**	**85.0**	**92.3**
Giá vốn hàng bán	98.2	41.5	63.9	64.4	80.9
Lợi nhuận gộp	**20.7**	**14.5**	**19.8**	**20.6**	**11.5**
Doanh thu HĐTC	4.45	1.71	1.90	2.65	2.92
Chi phí TC	-0.06	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.51	5.89	10.6	10.1	8.29
LN thuần từ HĐKD	**15.7**	**10.4**	**11.1**	**13.2**	**6.10**
Lợi nhuận khác	1.23	1.46	4.53	-0.17	2.32
LN trước thuế	**16.9**	**11.8**	**15.6**	**13.0**	**8.42**
Lợi nhuận sau thuế	**14.4**	**10.1**	**12.0**	**10.3**	**6.70**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.4**	**10.1**	**12.0**	**10.3**	**6.70**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-73.7	-34.5	28.1	32.6	35.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.4	2.84	-23.2	-16.7	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.49	-0.90	-15.2	-13.7	-6.88
Tiền đầu kỳ	128	67.5	34.9	24.6	26.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-60.8**	**-32.6**	**-10.3**	**2.15**	**43.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	67.5	34.9	24.6	26.8	70.5

Powered by Infographic